

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 04 - 5 - 2022

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Phạm Văn Trương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2021/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022, Quyết định Hoãn phiên tòa số: 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 215/TB-TA ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Huỳnh A**, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ Z, Khu X, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông **Đặng Văn T**, sinh năm 1973; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 1, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Ấp Y, xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh A trình bày:

Bà và ông Đặng Văn T tìm hiểu nhau và sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T P, huyện Tân Phú theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17 tháng 11 năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung đến cuối năm 2020 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông T thường ghen tuông vô cớ, nhiều lần chửi bới, xúc phạm bà, làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Đến tháng 3/2021, bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T nhưng sau đó đã rút đơn kiện khởi kiện nhưng

vợ chồng không trở về sống chung với nhau. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đặng Văn T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Đặng Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 26/4/2007 và Đặng Nguyễn Hoàng Th, sinh ngày 18/4/2012. Khi ly hôn, bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Th và đồng ý giao cháu K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; bà A không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 25/02/2022 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Huỳnh A tự nguyện kết hôn với nhau và được UBND thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết ngày 17 tháng 11 năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn với nhau vì bản thân ông có ghen tuông do ông quá thương vợ. Ngoài ra, bà A sử dụng tiền bạc trong gia đình không rõ dẫn tới vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau và vì những chuyện nhỏ nhặt khác trong cuộc sống. Từ trước Tết nguyên đán năm 2020, bà A có đưa cháu Th về nhà ngoại sinh sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Đến tháng 3/2021, bà A đã nộp đơn ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn ly hôn; tuy nhiên, vợ chồng không trở về chung sống với nhau. Nay bà A tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng vì ông còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Huỳnh A.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà A có 02 (hai) con chung là Đặng Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 26/4/2007 và Đặng Nguyễn Hoàng Th, sinh ngày 18/4/2012. Trường hợp, Tòa án giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Ông không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 35,

39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị Huỳnh A được ly hôn với ông Đặng Văn T; về con chung: Giao cháu K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Đặng Thiên cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng; các đương sự không cấp dưỡng nuôi con do bên còn lại không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Đặng Văn T cư trú tại Ấp 5, xã Trà Cỏ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà A khởi kiện đối với ông T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà A là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 144, ngày 27 tháng 11 năm 2005. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà A yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng ông T không đồng ý ly hôn với bà A. Xét thấy, tuy ông T không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian sống chung các đương sự có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, lời qua tiếng lại với nhau về tiền bạc vì kinh tế gia đình khó khăn và bản thân ông T có tính hay ghen. Từ cuối năm 2020, các đương sự bắt đầu sống ly thân; đến tháng 3/2021, bà A đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T, tuy sau đó bà A đã rút đơn ly hôn nhưng vợ chồng không trở về chung sống với nhau.

Bản thân ông T cho rằng mình còn tình cảm với bà A nhưng trong thời gian sống ly thân thì ông T không có biện pháp gì để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình; mà để vợ chồng tiếp tục sống ly thân cho đến nay.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Đặng Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 26/4/2007 và Đặng Nguyễn Hoàng Th, sinh ngày 18/4/2012. Từ khi các đương sự sống ly thân (từ khoảng tháng 12/2020 cho đến nay), cháu K do ông T trực tiếp nuôi dưỡng; còn cháu Th do bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu Th có nguyện vọng được sống cùng với bà A, còn cháu K có nguyện vọng sống cùng với ông T. Vì vậy, để tránh xáo trộn trong cuộc sống và tránh ảnh hưởng đến tâm lý của các con chung. Vì vậy, giao cháu Th cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng và cháu K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, đúng pháp luật. Các đương sự không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh A.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huỳnh A được ly hôn với ông Đặng Văn T.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là: Đặng Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 26/4/2007 và Đặng Nguyễn Hoàng Th, sinh ngày 18/4/2012. Giao cháu K cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Th cho bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Huỳnh A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002089 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà A đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 144 ngày 17/11/2005);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam